

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 3/2024 của Trường THCS An Bình

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018 /TT- BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ Tài chính về thông tư hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Quyết định số 5750/QĐ -UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho Trường Trường THCS An Bình;

Căn cứ Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 08/04/2024 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho Trường Trung học cơ sở An Bình huyện Phú Giáo thuộc đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 3426/QĐ-UBND ngày 18/07/2024 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho Trường Trung học cơ sở An Bình huyện Phú Giáo thuộc đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ tình hình thực tế việc thu – chi ngân sách quý 3/2024;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

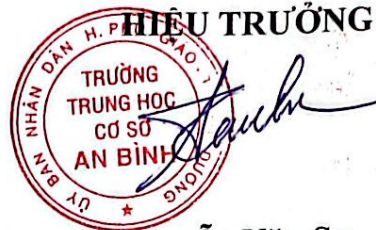
Điều 1. Công bố công khai số liệu đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 3/2024 của Trường Trường THCS An Bình (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận kế toán Tài chính và các Phòng, Ban liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công khai bản tin;
- Lưu :KT, VT.



Nguyễn Văn Sự

Đơn vị: Trường THCS An Bình

Mã Chương: 622- Mã Ngành: 073

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÍ III NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số /QĐ- THCSAB ngày 10/10/2024 của trường THCS An Bình

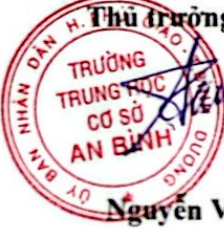
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	14.703.044.000	3.706.118.936	25.21%	
1.1	KP chi thường xuyên	12.756.328.000	3.689.995.956	28.93%	
	Giáo dục THCS	12.756.328.000	3.689.995.956	28.93%	
6000	Tiền lương	6.229.390.706	1.946.934.755	31.25%	
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	5.959.390.706	1.883.841.075	31.61%	
6051	Lương hợp đồng dài hạn	270.000.000	63.093.680	23.37%	
6100	Phụ cấp lương	2.530.548.406	925.796.431	36.58%	
6101	Chức vụ	84.240.000	26.325.000	31.25%	
6107	Độc hại	4.320.000	1.404.000	32.50%	
6112	Ưu đãi	1.404.600.406	540.905.040	38.51%	
6113	Trách nhiệm	6.852.000	2.808.000	40.98%	
6115	Phụ cấp thâm niên, vượt khung	1.030.536.000	354.354.391	34.39%	
6250	Phúc lợi tập thể	68.000.000	2.816.000	#DIV/0!	
6201	Khen thưởng	60.000.000		0.00%	
6253	Tàu xe nghỉ Phép năm		2.816.000	#DIV/0!	
6299	Chi khác	8.000.000		0.00%	
6300	Các khoản đóng góp	1.549.868.594	531.100.845	34.27%	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.154.212.754	395.500.629	34.27%	
6302	Bảo hiểm y tế	197.827.920	67.800.108	34.27%	
6303	Kinh phí công đoàn	131.885.280	45.200.072	34.27%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	65.942.640	22.600.036	34.27%	
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	42.000.000	12.000.000	28.57%	
6404	Thu nhập tăng thêm	42.000.000	12.000.000	28.57%	
6500	Chi thanh toán dịch vụ CC	244.000.000	9.823.032	4.03%	
6501	Thanh toán tiền điện	120.000.000	2.814.282	2.35%	
6502	Thanh toán tiền nước	100.000.000	7.008.750		
6503	Nhiên liệu	6.000.000		0.00%	
6504	Thanh toán tiền VSMT	18.000.000		0.00%	
6550	Vật tư văn phòng	144.000.000	59.796.464	41.53%	
6551	Văn phòng phẩm	48.000.000	1.900.000	3.96%	
6552	Mua sắm CCDC	60.000.000		0.00%	
6559	VTVP khác	36.000.000	57.896.464	160.82%	
6600	TT.T truyền. LL	33.080.000	4.268.929	12.90%	
6601	CP điện thoại	1.200.000	147.000	12.25%	
6608	Sách báo, Tạp chí TV	18.480.000			
6605	Mạng Iternet	8.000.000	4.121.929	51.52%	
6618	Khoản điện thoại	5.400.000		0.00%	

6650	Hội nghị	6.300.000	0	
6651	In, mua tài liệu	500.000		0.00%
6657	Thuê mướn khác PV hội nghị	3.000.000		0.00%
6699	CP khác	400.000		0.00%
6699	Nước Uống	1.400.000		0.00%
6699	Chi khác	1.000.000		0.00%
6700	Công tác phí	220.000.000	27.585.000	12.54%
6701	Tiền vé máy bay tàu xe	50.000.000	4.757.000	9.51%
6702	PC công tác phí	70.000.000	9.278.000	13.25%
6703	Tiền thuê phòng ngủ	60.000.000	10.550.000	17.58%
6704	Khoản công tác phí	24.000.000	3.000.000	12.50%
6749	Chi khác	16.000.000		0.00%
6750	Chi phí thuê mướn	184.407.000	41.157.000	22.32%
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	18.000.000		0.00%
6754	Thuê thiết bị âm thanh, máy photocopy	30.000.000		0.00%
6757	Thuê NV vệ sinh	106.160.000		0.00%
6757	HD NV kế toán	0		#VALUE!
6757	Các khoản đóng góp	20.247.000	41.157.000	203.27%
6799	CP thuê khác	10.000.000		0.00%
6900	Chi SCTX TSCĐ	480.000.000	48.924.500	10.19%
6905	SC tài sản và thiết bị chuyên dùng (PCCC)	30.000.000		0.00%
6907	Nhà cửa	140.000.000	6.634.500	4.74%
6912	: Sửa máy vi tính, máy in, máy chiếu,	50.000.000	27.975.000	55.95%
6913	: Bảo trì, sửa máy phô tô...	10.000.000	4.050.000	
6949	Máy bơm nước	10.000.000		0.00%
6921	: Đường điện cấp thoát nước	140.000.000	3.685.000	2.63%
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	100.000.000	6.580.000	6.58%
6950	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	15.000.000	-	
6999	Mua cây, lưới, vật tư trang bị phòng thực nghiệm	15.000.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	693.133.294	79.793.000	11.51%
7001	Vật tư chuyên môn (Sổ sách CM, tài liệu, vật tư TNTH,...)	170.000.000		0.00%
7001	: Phần trắng không bụi	10.000.000	8.625.000	86.25%
7001	: Phần màu không bụi	10.000.000		0.00%
7004	Đồng phục thể dục	3.640.000		0.00%
7053	Mua phần mềm	55.000.000	750.000	1.36%
7049	Các khoản chi khác ...	444.493.294	70.418.000	15.84%
7750	Chi khác	316.600.000	-	0.00%
7756	: Phí lệ phí	4.000.000		0.00%
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	20.000.000		0.00%
7761	Tiếp khách	5.000.000		0.00%
7799	Chi khác	287.600.000		0.00%
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	1.946.716.000	16.122.980	#DIV/0!
6100	Phụ cấp	234.600.000	0	0.00%
6105	Phụ cấp thêm giờ	34.600.000		0.00%
6149	PC Thể dục ngoài trời+ dạy học sinh KT	200.000.000		0.00%
6150	Học bổng và HT khác cho HSSV	15.750.000	0	0.00%
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách CPHT	15.750.000		
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	79.886.000	16.122.980	27.10%
6449	Hỗ trợ bảo vệ	14.400.000		0.00%
6449	Hỗ trợ phục vụ	6.000.000		0.00%
6449	Hỗ trợ các phòng ban, theo NQ07	59.486.000	16.122.980	27.10%
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	630.000.000	-	-
6552	Mua bàn ghế học sinh	630.000.000		
	Mục 6750: Thuê mướn	116.013.000	-	0.00%

6757	Tiền công HDLĐ chuyên môn kế toán	83.233.000	-	0.00%	-
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	32.780.000		0.00%	
Mục 6900: Sửa chữa		759.000.000	-	0.00%	
6907	Sửa chữa trường lớp	759.000.000		0.00%	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	31.800.000	0	0.00%	
7004	Đồng phục bảo vệ	1.800.000		0.00%	
7049	Chi tiền giáo viên cốt cán	30.000.000		0.00%	
7750	Chi khác	79.667.000	0	#DIV/0!	
7766	Cấp bù học phí (NH 2022-2023 : 12 tháng + HK1 2023-2024 : 4 tháng)	14.400.000		0.00%	
7799	Tiền tết	4.367.000		0.00%	
7799	Lễ 20/11	13.200.000		0.00%	
7799	HTCPHT (NH 2022-2023 : 12 tháng + HK1 2023-2024 : 4 tháng)	45.000.000		0.00%	
7799	: Chi tiền giáo viên dạy học sinh khuyết tật				
7799	: Xa nhà	2.700.000		0.00%	
7799	Chi các khoản khác	0		#DIV/0!	

Ngày tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Sự